CTCP Bất động sản điện lực Miền Trung (HSX: LEC)

Đầu tư bất động sản và dịch vụ

FireAnt

MÔ HÌNH Z-SCORE (ALTMAN)

Mô hình hệ số Z-Score của Altman (1968) được tính toán dựa trên 5 biến, là kết hợp trọng số của các chỉ tiêu tài chính để đánh giá rủi ro phá sản của doanh nghiệp.

Ngày 31/12/2024	5,770 VNĐ		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	0%	0%	-8.3%

Hệ số nguy cơ phá sản	
Z - score (sản xuất) 2024	0.47 (Ca) Nguy hiểm

Hệ số nguy cơ phá sản	
Z'' - score (phi sản xuất) 2024	1.32 (Ca) Cảnh báo

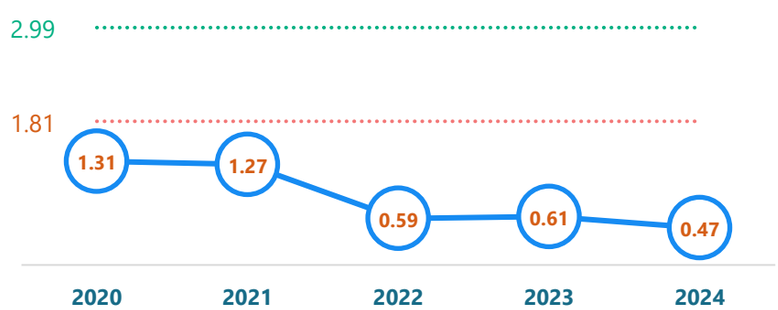
DT thuần — *2024*: 127 *tỷ VNĐ*; YoY ▲ 23.0 ▲ 21.4%

LN sau thuế — *2024*: -48.2 *tỷ VNĐ*; YoY ▼ 17.4 ▼ 56.4%

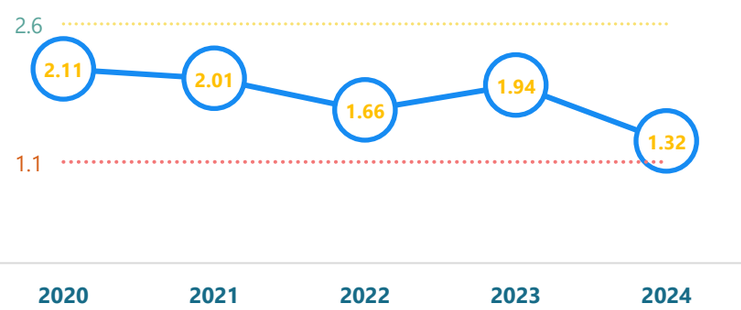
ROE — 2024: -11.1%; +/- YoY ▼ 6.0%

ROA — 2024: -4.4%; +/- YoY ▼ 2.4%

Z - Score



Z'' - Score



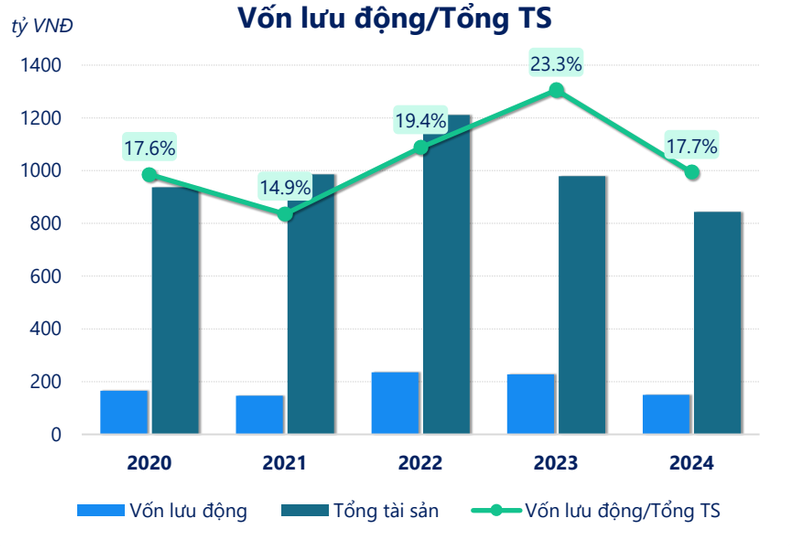
Xét với doanh nghiệp sản xuất: **Z-Score** của **LEC** năm **2024** đạt **0.47**, **thấp hơn** so với năm 2023 (0.61). **Z-Score < 1.81**, cho thấy Doanh nghiệp nằm trong vùng nguy hiểm, nguy cơ phá sản cao.

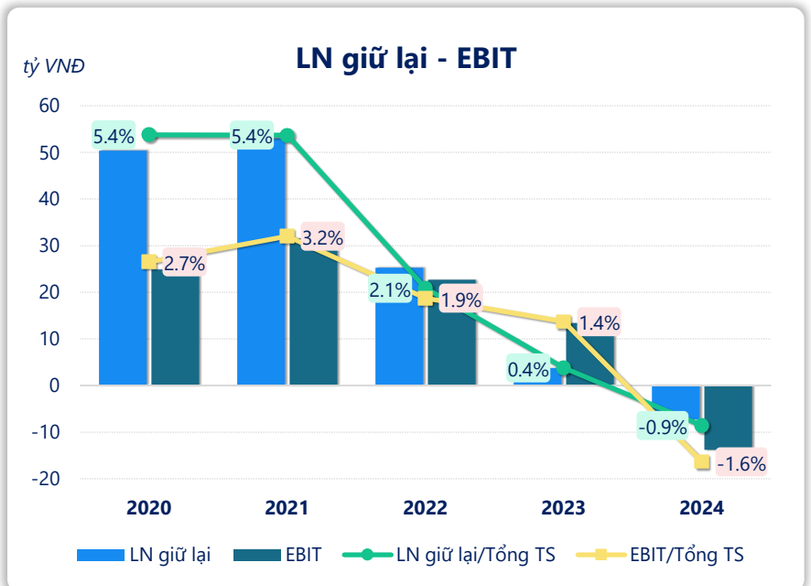
Xét với doanh nghiệp phi sản xuất: Với **Z''-Score là 1.32** cao hơn 1.1 và thấp hơn 2.6, cho thấy LEC có dấu hiệu của tình trạng tài chính không ổn định, có mức độ rủi ro phá sản tương đối cao.

Năm **2024**, **LEC** ghi nhận doanh thu thuần **126.7** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **-48.18** tỷ đồng, lần lượt **tăng 21.4%** và **giảm 56.4%** so với năm trước.

Doanh thu có sự tăng trưởng nhưng không đủ bù đắp các chi phí khiến lợi nhuận âm, dẫn đến **ROE** bằng -11.1% là dấu hiệu của tình hình kinh doanh đang xấu đi.

CTCP Bất động sản điện lực Miền Trung (HSX: LEC)

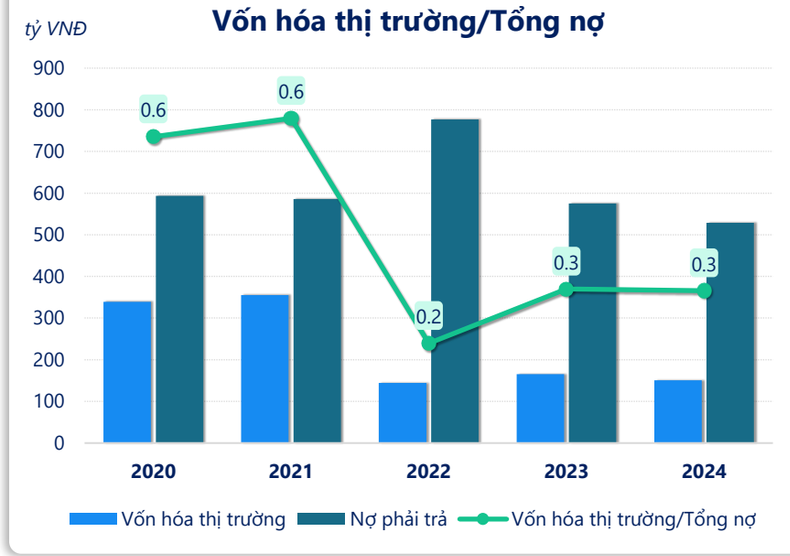


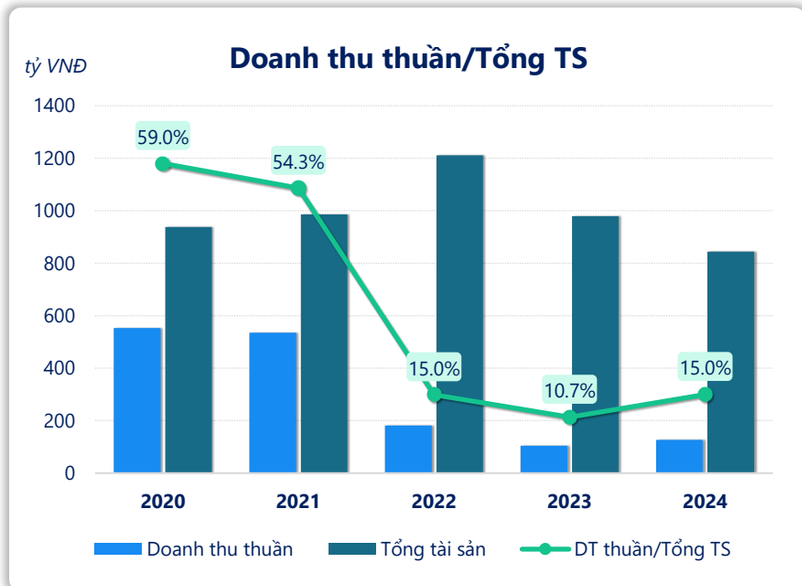


Vốn lưu động > 0 cho thấy mặc dù công ty vẫn có khả năng thanh khoản, tuy nhiên việc vốn lưu động giảm có thể tạo ra áp lực với khả năng thanh toán nợ ngắn hạn. Cần đánh giá thêm về tỷ lệ vốn lưu động/tổng tài sản, nếu tỷ lệ này thấp có thể gợi ý rằng công ty phụ thuộc nhiều vào nguồn vốn dài hạn để duy trì hoạt động kinh doanh.

Tỷ lệ vốn hóa thị trường so với tổng nợ dưới 1 có thể cho thấy công ty đang gặp phải một số thách thức trong việc tạo ra giá trị cho cổ đông hoặc chưa thực sự quản lý nợ một cách hiệu quả.

Tóm lại, tùy thuộc loại hình doanh nghiệp sản xuất hoặc phi sản xuất để sử dụng mô hình Z-Score hoặc Z''-Score. Trong đó phải phân tích từng chỉ tiêu của mô hình để có cái nhìn tổng quan về sức khỏe tài chính của một doanh nghiệp. Qua đó đánh giá khả năng trả nợ và phá sản của doanh nghiệp đó.





CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	**844**	**979**	**-13.8%**
Tài sản ngắn hạn	676	801	-15.6%
Tiền và tương đương tiền	5.00	1.12	345%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	586	739	-20.6%
Hàng tồn kho	65.1	48.4	34.6%
Tài sản ngắn hạn khác	19.5	12.5	56.3%
Tài sản dài hạn	**168**	**178**	**-5.6%**
Phải thu dài hạn	0	8.10	-100%
Tài sản cố định	11.5	44.4	-74.1%
Bất động sản đầu tư	0	58.8	-100%
Tài sản dở dang	70.5	34.6	104%
Đầu tư tài chính dài hạn	70.6	0	
Tài sản dài hạn khác	**1.02**	**10.5**	**-90.3%**
Lợi thế thương mại	14.4	21.7	-33.4%
Nợ phải trả	529	575	-8.0%
Nợ ngắn hạn	**526**	**573**	**-8.1%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	322	396	-18.7%
Phải trả người bán ngắn hạn	151	143	5.6%
Nợ dài hạn	2.76	2.63	4.9%
Vay và nợ thuê dài hạn	2.63	2.63	0.0%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**315**	**404**	**-21.9%**
Vốn chủ sở hữu	**315**	**404**	**-21.9%**
Vốn điều lệ	261	261	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	**553**	**535**	**181**	**104**	**127**
Giá vốn hàng bán	514	500	152	93.6	113
Lợi nhuận gộp	**39.1**	**34.6**	**29.4**	**10.7**	**13.9**
Doanh thu HĐTC	7.45	17.8	9.71	6.60	5.70
Chi phí TC	21.2	25.6	29.9	42.9	52.9
Chi phí lãi vay	**20.8**	**25.6**	**29.9**	**42.9**	**34.4**
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	0.10	0	0	0	0.00
Chi phí QLDN	20.9	20.2	16.9	15.2	14.6
LN thuần từ HĐKD	**4.24**	**6.61**	**-7.74**	**-40.8**	**-47.8**
Lợi nhuận khác	-0.19	-0.66	0.50	11.3	-0.32
LN trước thuế	**4.05**	**5.95**	**-7.24**	**-29.5**	**-48.2**
Lợi nhuận sau thuế	**0.56**	**3.02**	**-9.87**	**-30.8**	**-48.2**
LNST của CĐ cty mẹ	**0.10**	**2.53**	**-10.4**	**-21.6**	**-40.0**

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-45.7	-22.9	-321	236	27.7
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-56.0	-43.3	71.0	-66.7	50.0
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	94.7	66.9	242	-173	-73.9
Tiền đầu kỳ	18.4	11.4	12.0	4.60	1.12
Lưu chuyển tiền thuần	**-6.98**	**0.66**	**-7.45**	**-3.48**	**3.87**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	11.4	12.0	4.60	1.12	5.00